TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.074.136.333.434**	**12.987.976.979.196**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**778.012.152.264**	**2.248.782.287.813**
1.Tiền	111	*D.01*	569.698.682.311	1.063.852.659.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.313.469.953	1.184.929.628.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D.14*	**1.987.789.176.233**	**1.203.564.790.776**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(222.370.130)	(211.137.430)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		1.987.745.484.940	1.203.509.866.783
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**5.634.418.549.946**	**5.657.428.580.975**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	*D.02*	4.045.083.334.452	4.238.593.610.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		566.536.726.411	536.441.921.585
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		569.130.779.257	499.311.037.149
4. Phải thu ngắn hạn khác	**136**	*D.03*	879.130.422.041	799.618.750.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(426.337.347.379)	(417.411.373.822)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		874.635.164	874.635.164
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.486.914.309.530**	**3.718.097.524.796**
1. Hàng tồn kho	141	*D.15*	3.489.692.577.913	3.728.578.395.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.778.268.383)	(10.480.870.579)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	*D.16*	**187.002.145.461**	**160.103.794.836**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D.04*	11.270.368.517	7.517.206.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.637.881.616	57.486.446.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D.19*	44.850.249.837	37.148.380.071
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		81.243.645.491	57.951.761.626
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.098.749.810.291**	**8.641.247.420.097**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.109.743.883.846**	**1.321.576.981.965**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	*D.02*	26.859.942.179	33.561.442.179
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.051.574.951.683	1.263.357.390.178
4. Phải thu dài hạn khác	216	*D.03*	32.508.474.395	25.857.634.019
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(1.199.484.411)	(1.199.484.411)
II. Tài sản cố định	**220**		**2.653.301.410.585**	**2.785.127.701.385**
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***	*D.10*	***2.588.769.124.166***	***2.639.189.380.261***
- Nguyên giá	222		4.175.001.887.514	4.152.500.932.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.586.232.763.348)	(1.513.311.552.538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	***224***	*D.11*	***33.761.464.886***	***34.744.102.264***
- Nguyên giá	225		88.605.785.544	88.605.785.544
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(54.844.320.658)	(53.861.683.280)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
3. Tài sản cố định vô hình	***227***	*D.12*	***30.770.821.533***	***111.194.218.860***
- Nguyên giá	228		39.679.190.165	130.418.190.165
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(8.908.368.632)	(19.223.971.305)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	*D.13*	**1.631.606.135.612**	**1.664.574.379.645**
- Nguyên giá	231		2.229.103.511.436	2.229.103.511.436
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(597.497.375.824)	(564.529.131.791)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	*D.16*	**1.760.671.196.958**	**1.491.811.914.874**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		580.914.989.420	579.539.322.274
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.179.756.207.538	912.272.592.600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**726.674.717.531**	**1.155.027.054.682**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		589.979.130.052	585.266.732.324
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		203.318.415.600	229.800.134.755
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(66.622.828.121)	(55.039.812.397)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	*D14*	-	395.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**216.752.465.759**	**223.129.387.546**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D.04*	117.766.428.696	126.078.632.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50.054.059.152	47.521.730.105
3. Tài sản dài hạn khác	268		630.796.954	630.796.954
4. Lợi thế thương mại	269		48.301.180.957	48.898.227.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**20.172.886.143.725**	**21.629.224.399.293**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.669.748.412.463**	**13.771.144.707.310**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.429.490.957.258**	**10.435.272.380.646**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*D.18*	2.427.895.822.426	2.744.872.621.203
2. Người mua trả tiền trước	312		1.660.515.747.362	1.874.048.149.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*D.19*	396.843.063.812	599.846.444.428
4. Phải trả người lao động	314		118.108.351.288	213.530.850.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*D.05*	1.016.319.295.255	958.082.145.522
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*D.06*	160.180.205.218	76.859.068.494
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	*D.07*	1.189.742.079.948	1.340.827.955.338
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*D.17*	2.238.757.102.092	2.450.399.896.377
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	*D.08*	148.714.985.373	151.704.546.478
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		72.414.304.484	25.100.702.527
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.240.257.455.205**	**3.335.872.326.664**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	*D.18*	-	281.958.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	150.769.618.860
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	*D.05*	97.182.955.815	93.253.303.264
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	*D.06*	1.398.584.848.504	1.467.374.628.129
5. Phải trả dài hạn khác	337	*D.07*	1.620.760.799	3.220.606.810
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D.17*	1.709.513.459.826	1.586.408.138.176
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		188.769.402	193.041.762
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	*D.08*	33.166.660.859	34.371.031.663
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.503.137.731.262**	**7.858.079.691.983**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**7.394.754.561.474**	**7.751.218.793.290**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	*D.09*	**4.417.106.730.000**	**4.417.106.730.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.262.038.872
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	7.047.917.556
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.689.902.943	510.753.513.542
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.215.458.387	3.636.979.323
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		548.433.083.573	1.099.662.379.136
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414.457.665.243	111.648.508.285
- Kỳ này	421b		133.975.418.330	988.013.870.851

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.141.204.484.571	1.357.749.234.861
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**108.383.169.788**	**106.860.898.693**
1. Nguồn kinh phí	432		108.383.169.788	106.860.898.693
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**20.172.886.143.725**	**21.629.224.399.293**

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*D.21*	**2.588.471.831.610**	**2.148.005.351.446**	**4.353.211.509.834**	**4.189.271.847.639**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D.22*	6.818.182	31.741.425	6.818.182	218.350.456
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.588.465.013.428**	**2.147.973.610.021**	**4.353.204.691.652**	**4.189.053.497.183**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D.23*	2.326.472.163.085	1.796.508.512.715	3.903.189.465.891	3.546.775.704.019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**261.992.850.343**	**351.465.097.306**	**450.015.225.761**	**642.277.793.164**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D.24*	59.832.908.123	42.070.999.840	114.236.443.077	92.779.478.307
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D.25*	82.258.585.252	73.035.680.485	148.846.179.819	143.692.971.030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*69.501.307.793*	*73.233.351.212*	*135.622.481.383*	*144.504.825.539*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		28.705.908.846	36.481.320.184	49.339.253.096	43.326.231.146
9. Chi phí bán hàng	25	*D.28*	24.429.737.220	23.892.305.836	34.704.210.048	44.858.072.105
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*D.28*	109.298.561.083	111.504.516.944	194.903.331.818	208.262.485.687
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**134.544.783.757**	**221.584.914.065**	**235.137.200.249**	**381.569.973.795**
12. Thu nhập khác	31	*D.26*	16.323.709.145	11.662.271.878	20.986.094.378	27.948.574.648
13. Chi phí khác	32	*D.27*	10.378.624.479	3.177.136.826	18.250.184.135	14.660.073.256
14. Lợi nhuận khác	**40**		**5.945.084.666**	**8.485.135.052**	**2.735.910.243**	**13.288.501.392**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**140.489.868.423**	**230.070.049.117**	**237.873.110.492**	**394.858.475.187**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.487.197.685	13.817.853.019	49.907.189.885	29.836.662.251
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.294.730.937	865.351.185	2.691.309.996	1.854.644.633
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**114.707.939.801**	**215.386.844.913**	**185.274.610.611**	**363.167.168.303**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		85.799.784.829	161.233.086.600	133.975.418.330	275.578.124.648
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.908.154.971	54.153.758.313	51.299.192.280	87.589.043.655
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		194	365	303	624
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TrầnThị Kim Oanh	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***237.873.110.492***	***394.858.475.187***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	136.727.299.350	193.517.049.961
- Các khoản dự phòng	03	(12.817.619.785)	(39.114.741.006)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.333.306.641)	1.839.749.799
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(239.260.661.877)	(147.544.133.711)
- Chi phí lãi vay	06	135.622.481.383	144.504.825.539
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***240.811.302.922***	***548.061.225.769***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	90.751.994.593	7.195.820.125
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	238.885.817.462	(6.168.133.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(579.376.386.340)	(759.047.828.345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.559.042.525	28.792.773.479
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(143.439.242.863)	(177.439.997.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(238.281.873.017)	(50.270.372.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.720.580.717)	82.420.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.209.925.606)	(45.173.648.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(454.019.851.041)***	***(453.967.741.368)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(202.182.667.639)	(309.519.479.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.367.627.682	10.910.636.543
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(992.309.793.560)	(620.853.790.824)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680.782.647.163	960.006.413.017
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.187)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	292.640.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.102.546.069	63.094.442.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(395.239.640.285)***	***103.930.857.718***

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	29.400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(855.500.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.568.254.037.192	2.724.088.028.957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.673.907.809.320)	(2.584.372.128.649)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(515.913.987.444)	(77.555.742.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(621.567.759.572)***	***90.704.657.780***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**(1.470.827.250.898)**	**(259.332.225.870)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**2.248.782.287.813**	**1.602.958.690.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.115.349	416.064.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**778.012.152.264**	**1.344.042.529.755**

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100105616 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 23/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2018 : 25 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 25 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	56,86%	36,00%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	51,05%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	55,85%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
9	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	57,33%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	73,24%	73,24%
12	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,25%
14	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	51,00%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
20	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
21	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
22	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,02%	95,77%
23	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
24	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex xây dựng	100,00%	100,00%
25	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex Đầu tư	100,00%	100,00%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
5	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
6	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
7	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách

nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản

đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và

số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	**30/06/2018**	**01/01/2018**
- Tiền mặt	37.454.463.399	29.921.792.560
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.244.218.912	1.033.930.866.522
Cộng	**569.698.682.311**	**1.063.852.659.082**

D.02- Phải thu khách hàng	**30/06/2018**	**01/01/2018**
**** Phải thu khách hàng ngắn hạn***		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendora)	976.419.553.829	1.017.321.000.991
- Sở Xây dựng Hà Nội (dự án Bảo tàng Hà Nội)	88.529.271.639	88.529.271.639
-Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	847.326.107.123	1.109.868.655.751
- Công ty mua bán điện	50.227.495.088	26.181.154.807
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	60.115.287.405	70.819.961.405
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	4.807.480.581	4.807.480.581
- Công ty CP ADG Holding (VC1)	75.201.473.805	58.435.205.604
- Công ty CP XD IDG Việt nam (VC1)	91.924.076.900	95.555.195.900
- Công ty CP giấy An Hòa (VC9)	18.151.568.390	26.151.568.390
- Công ty CP ngôi sao An Bình (VC9)	13.464.213.249	22.959.959.092
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.818.916.806.443	1.717.964.156.598
Cộng	**4.045.083.334.452**	**4.238.593.610.758**
**** Phải thu khách hàng dài hạn***		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	26.859.942.179	33.561.442.179
Cộng	**26.859.942.179**	**33.561.442.179**

D.03- Phải thu khác	**30/06/2018**	**01/01/2018**
**** Phải thu khác ngắn hạn***		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38.500.570	3.532.000.570
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	36.426.795.271	36.426.795.271
- Phải thu khác	842.665.126.200	759.659.954.300
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	*334.956.712.103*	*237.890.378.499*
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	*177.159.361.595*	*167.957.297.598*
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	*154.541.967.760*	*118.428.693.111*
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*176.007.084.742*	*235.383.585.092*
Cộng	**879.130.422.041**	**799.618.750.141**

**** Phải thu khác dài hạn***		
- Ký quỹ dài hạn	7.885.483.477	1.039.337.983
- Các khoản phải thu dài hạn khác	24.622.990.918	24.818.296.036
Cộng	**32.508.474.395**	**25.857.634.019**

D.04- Chi phí trả trước	***30/06/2018***	***01/01/2018***
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	3.773.370.903	3.696.092.115
- Chi phí bảo hiểm	1.021.272.568	145.848.153
- Chi phí khác	6.475.725.046	3.675.266.476
Cộng	**11.270.368.517**	**7.517.206.744**
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.762.194.004	26.031.948.381
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	19.500.000	29.250.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	19.183.192
- Công cụ dụng cụ	72.716.394.231	91.986.953.541
- Chi phí sửa chữa lớn	10.681.867.308	4.305.144.064
- Chi phí khác	32.586.473.153	3.706.153.816
Cộng	**117.766.428.696**	**126.078.632.994**

D.05 - Chi phí phải trả	***30/06/2018***	***01/01/2018***
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	970.239.825.283	866.792.970.315
- Trích trước lãi sử dụng vốn	16.086.859.084	34.771.551.533
- Trích trước khác	29.992.610.888	56.517.623.674
Cộng	**1.016.319.295.255**	**958.082.145.522**
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	73.646.429.458	71.414.208.907
- Trích trước khác	23.536.526.357	21.839.094.357
Cộng	**97.182.955.815**	**93.253.303.264**

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	29.783.552.462	27.449.010.543
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	1.927.601.921	1.559.012.615
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	12.814.779.566	25.629.559.132
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	115.654.271.269	22.221.486.204
Cộng	**160.180.205.218**	**76.859.068.494**
b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	277.849.737.635	281.078.378.449
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	51.381.838.034	52.049.134.634
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	957.239.930.518	957.239.930.518
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	112.113.342.317	177.007.184.528
Cộng	**1.398.584.848.504**	**1.467.374.628.129**

D.07 - Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	17.537.051.100	12.857.863.537
- Phải trả về cổ phần hoá	125.923.192	125.923.192
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.668.980.703	2.743.838.427
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	264.580.429.783	358.333.798.019
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	160.262.511.835	147.672.830.532
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	53.698.246.085	56.225.234.530
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	147.228.681.966	234.723.677.914
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	16.333.218.835	21.684.130.092
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	86.980.322.915	139.310.497.206
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	247.792.929.172	175.616.377.527
Cộng	**1.189.742.079.948**	**1.340.827.955.338**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.560.661	2.399.106.671
- Phải trả dài hạn khác	808.200.138	821.500.139
Cộng	**1.620.760.799**	**3.220.606.810**

D.08 - Dự phòng phải trả	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	148.714.985.373	151.704.546.478
Cộng	**148.714.985.373**	**151.704.546.478**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	-	-
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	30.011.466.523	30.020.383.614
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	259.531.179	1.228.237.106
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.895.663.157	3.122.410.943
Cộng	**33.166.660.859**	**34.371.031.663**

D09- Vốn chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.262.038.872
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng**		
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		353.368.538.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		353.368.538.400
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	930.689.902.943	510.753.513.542
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.215.458.387	3.636.979.323

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.810.737.656.283**	**1.387.554.899.723**	**927.003.767.392**	**27.204.609.401**	**4.152.500.932.799**
Mua trong kỳ	559.090.936	23.850.615.558	31.093.627.242	1.885.290.000	57.388.623.736
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	999.356.282	705.322.909	-	1.704.679.191
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.200.679.131)	(28.688.354.187)	(3.092.478.971)	(864.811.423)	(34.846.323.712)
Giảm khác	(1.565.299.515)	(180.724.985)	-	-	(1.746.024.500)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**1.807.530.768.573**	**1.383.535.792.391**	**955.710.238.572**	**28.225.087.978**	**4.175.001.887.514**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**355.274.959.031**	**675.052.770.415**	**461.988.348.693**	**20.995.474.399**	**1.513.311.552.538**
Khấu hao trong kỳ	32.552.250.820	39.651.823.367	29.560.871.299	708.191.793	102.473.137.279
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.200.679.131)	(23.393.956.944)	(3.092.478.971)	(864.811.423)	(29.551.926.469)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**385.626.530.720**	**691.310.636.838**	**488.456.741.021**	**20.838.854.769**	**1.586.232.763.348**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.455.462.697.252**	**712.502.129.308**	**465.015.418.699**	**6.209.135.002**	**2.639.189.380.261**
Số dư tại ngày 30/06/2018	**1.421.904.237.853**	**692.225.155.553**	**467.253.497.551**	**7.386.233.209**	**2.588.769.124.166**

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**2.393.958.725**	**5.168.968.680**	**81.042.858.139**	**-**	**88.605.785.544**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**2.393.958.725**	**5.168.968.680**	**81.042.858.139**	**-**	**88.605.785.544**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**2.029.993.741**	**4.190.717.021**	**47.640.972.518**	**-**	**53.861.683.280**
Khấu hao trong kỳ	34.409.197	57.043.105	891.185.076	-	982.637.378
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**2.064.402.938**	**4.247.760.126**	**48.532.157.594**	**-**	**54.844.320.658**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**363.964.984**	**978.251.659**	**33.401.885.621**	**-**	**34.744.102.264**
Số dư tại ngày 30/06/2018	**329.555.787**	**921.208.554**	**32.510.700.545**	**-**	**33.761.464.886**

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**37.134.040.826**	**2.265.149.339**	**91.019.000.000**	**130.418.190.165**
Mua trong kỳ	-	280.000.000	-	280.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	(91.019.000.000)	(91.019.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	**37.134.040.826**	**2.545.149.339**	**-**	**39.679.190.165**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**6.339.938.633**	**2.265.149.339**	**10.618.883.333**	**19.223.971.305**
Khấu hao trong kỳ	288.136.783	15.143.877	-	303.280.660
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	(10.618.883.333)	(10.618.883.333)
Số dư tại ngày 30/06/2018	**6.628.075.416**	**2.280.293.216**	**(0)**	**8.908.368.632**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**30.794.102.193**	**-**	**80.400.116.667**	**111.194.218.860**
Số dư tại ngày 30/06/2018	**30.505.965.410**	**264.856.123**	**0**	**30.770.821.533**

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư tại ngày 01/01/2018*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư tại ngày 30/06/2018*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**2.229.103.511.436**	**-**	**-**	**2.229.103.511.436**
- Quyền sử dụng đất	16.270.583.251	-	-	16.270.583.251
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.057.151.628.855	-	-	1.057.151.628.855
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.155.681.299.330	-	-	1.155.681.299.330
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**564.529.131.791**	**32.968.244.033**	**-**	**597.497.375.824**
- Quyền sử dụng đất	5.213.956.973	354.539.875	-	5.568.496.848
- Nhà cửa vật kiến trúc	436.034.634.502	20.670.655.590	-	456.705.290.092
- Nhà và quyền sử dụng đất	123.280.540.316	11.943.048.568	-	135.223.588.884
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**1.664.574.379.645**	**-**	**-**	**1.631.606.135.612**
- Quyền sử dụng đất	11.056.626.278		-	10.702.086.403
- Nhà cửa vật kiến trúc	621.116.994.353	-	-	600.446.338.763
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.032.400.759.014	-	-	1.020.457.710.446
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	***30/06/2018***			***01/01/2018***		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	288.161.423	94.396.600	(222.370.130)	266.061.423	89.147.600	(211.137.430)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.987.723.384.940	1.987.723.384.940	1.203.509.866.783	1.203.509.866.783
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.987.723.384.940*	*1.987.723.384.940*	*1.203.509.866.783*	*1.203.509.866.783*
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	395.000.000.000	395.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*395.000.000.000*	*395.000.000.000*

D.15 - Hàng tồn kho	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	49.741.448.951	(739.423.034)	86.514.320.248	(739.423.034)
- Công cụ, dụng cụ	56.872.542.936	-	52.748.898.297	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.366.799.183.668	(412.017.119)	3.575.224.758.434	(8.114.619.315)
- Thành phẩm	10.223.886.516	(1.001.794.089)	12.063.415.929	(1.001.794.089)
- Hàng hóa	5.680.336.677	(625.034.141)	1.651.823.301	(625.034.141)
- Hàng gửi đi bán	375.179.166	-	375.179.166	-
Cộng	**3.489.692.577.914**	**(2.778.268.383)**	**3.728.578.395.375**	**(10.480.870.579)**

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Minh Khai				-
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926	564.036.573.926
- San nền dự án trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
- Khác	7.876.852.894	7.876.852.894	6.501.185.748	6.501.185.748
Cộng	**580.914.989.420**	**580.914.989.420**	**579.539.322.274**	**579.539.322.274**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
- Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	70.342.380.734	70.557.845.609
- Nhà ở CBCNV trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ	99.023.516.406	100.196.038.382
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	232.393.276.520	238.389.940.314
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	258.189.014.113	258.189.014.113
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	49.274.710.692	19.655.250.095
- Chi phí XDCB dở dang tại Công ty Bohemia	354.331.369.457	85.595.742.531
- Dự án 93 Láng Hạ tại Công ty Bất động sản Vinaconex	62.190.338.948	58.215.216.121
- Dự án khác	36.987.305.914	64.449.250.681
Cộng	**1.179.756.207.538**	**912.272.592.600**

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Biến động trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.051.852.031.872	2.051.852.031.872	2.511.217.616.378	2.623.856.185.737	2.164.490.601.231	2.164.490.601.231
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-		-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	14.081.343.761	14.081.343.761	4.847.666.930	12.101.762.721	21.335.439.552	21.335.439.552
- Nợ dài hạn đến hạn trả	172.823.726.459	172.823.726.459	187.338.231.864	279.088.360.999	264.573.855.594	264.573.855.594
Cộng	**2.238.757.102.092**	**2.238.757.102.092**	**2.703.403.515.172**	**2.915.046.309.457**	**2.450.399.896.377**	**2.450.399.896.377**
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	25.905.006.173	25.905.006.173	6.407.572.961	19.949.954.204	39.447.387.416	39.447.387.416
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	*19.949.951.453*	*19.949.951.453*	*452.518.241*	19.949.954.204	*39.447.387.416*	*39.447.387.416*
+ Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	*5.955.054.720*	*5.955.054.720*	*5.955.054.720*	-	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.683.608.453.653	1.683.608.453.653	193.541.311.799	56.893.608.906	1.546.960.750.760	1.546.960.750.760
Cộng	**1.709.513.459.826**	**1.709.513.459.826**	**199.948.884.760**	**76.843.563.110**	**1.586.408.138.176**	**1.586.408.138.176**

D.18 - Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	66.734.438.859	66.734.438.859	83.085.399.970	83.085.399.970
- Công ty cổ phần Việt Vương	46.122.148.203	46.122.148.203	100.175.936.491	100.175.936.491
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	80.877.396.321	80.877.396.321	128.158.969.859	128.158.969.859
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh GĐ 1	631.700.327.714	631.700.327.714	623.389.272.142	623.389.272.142
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	273.536.578.304	273.536.578.304	246.001.207.664	246.001.207.664
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	267.930.313.123	267.930.313.123	325.308.312.719	325.308.312.719
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	333.062.705.602	333.062.705.602	344.032.982.845	344.032.982.845
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	226.429.663.011	226.429.663.011	220.719.581.570	220.719.581.570
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	351.360.809.424	351.360.809.424	486.472.682.812	486.472.682.812
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	58.657.462.523	58.657.462.523	60.992.566.339	60.992.566.339
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	91.483.979.342	91.483.979.342	126.535.708.792	126.535.708.792
Cộng	**2.427.895.822.426**	**2.427.895.822.426**	**2.744.872.621.203**	**2.744.872.621.203**
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác		-	281.958.000	281.958.000
Cộng	**-**	**-**	**281.958.000**	**281.958.000**

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	87.150.683.741	114.718.995.127	148.988.294.968	52.881.383.900
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	231.307.561.745	50.537.181.073	238.281.873.017	43.562.869.801
- Thuế thu nhập cá nhân	11.125.622.873	26.844.857.344	24.906.658.284	13.063.821.933
- Thuế tài nguyên	5.492.682.184	29.871.775.108	18.301.618.672	17.062.838.620
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	111.103.662.157	148.741.023.656	173.246.262.242	86.598.423.571
- Các loại thuế khác	153.666.231.728	65.346.206.277	35.338.712.018	183.673.725.987
Cộng	**599.846.444.428**	**436.060.038.585**	**639.063.419.201**	**396.843.063.812**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		29.110.981.442	27.469.264.817	1.641.716.625
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	25.349.631.809	5.817.696.962	-	31.167.328.771
- Thuế thu nhập cá nhân	5.989.308	2.749.192	5.098.830	3.639.670
- Thuế tài nguyên	-	1.873.325.138	-	1.873.325.138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	11.792.758.954	1.499.335.689	3.127.855.010	10.164.239.633
Cộng	**37.148.380.071**	**38.304.088.423**	**30.602.218.657**	**44.850.249.837**

D.20 - Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**11.876.440.774**	**-**	**11.876.440.774**	**-**
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	**6.360.374.550**			
- Công ty CP XD số 45	2.538.793.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	86.302.500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	2.972.681.550			
- Công ty Liên danh VIKOWA	762.597.000			

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018**	**Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017**
- Xây lắp	2.938.674.733.400	2.541.615.564.980
- Bất động sản	508.582.944.725	549.808.608.201
- Sản xuất công nghiệp	416.368.357.414	353.570.517.959
- Tư vấn	870.267.501	2.980.102.612
- Hoạt động khác	488.715.206.794	741.297.053.887
Cộng	**4.353.211.509.834**	**4.189.271.847.639**

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Giảm giá hàng bán		186.609.031
- Hàng bán bị trả lại	6.818.182	31.741.425
Cộng	**6.818.182**	**218.350.456**

D.23 - Giá vốn hàng bán	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Xây lắp	2.768.898.190.734	2.321.449.312.068
- Bất động sản	427.516.755.393	486.223.637.861
- Sản xuất công nghiệp	352.809.000.898	278.303.725.972
- Tư vấn	739.543.873	2.260.729.141
- Hoạt động khác	353.225.974.993	458.538.298.977
Cộng	**3.903.189.465.891**	**3.546.775.704.019**

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.753.454.049	89.492.938.931
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	1.097.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	543.553.840	883.548.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.383.911.096	259.485.282
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.555.524.092	1.045.866.094
Cộng	**114.236.443.077**	**92.779.478.307**

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Chi phí lãi vay	135.622.481.383	144.504.825.539
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.604.455	2.115.117.490
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	11.367.327.946	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(4.425.850.092)
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư	-	
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	1.805.766.035	1.498.878.093
Cộng	**148.846.179.819**	**143.692.971.030**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26 - Thu nhập khác	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.662.206.228	8.741.873.787
- Các khoản khác	14.323.888.150	19.206.700.861
Cộng	**20.986.094.378**	**27.948.574.648**

D.27 - Chi phí khác	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.348.518.095	306.001.656
- Các khoản khác	12.901.666.040	14.354.071.600
Cộng	**18.250.184.135**	**14.660.073.256**

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018***	***Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017***
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	109.635.377.833	133.813.688.484
- Chi phí nguyên vật liệu	2.481.387.325	5.473.820.969
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.365.713.652	3.644.821.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.772.662.204	7.166.707.565
- Thuế, phí và lệ phí	11.646.249.947	2.681.445.355
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	6.538.099.357	3.263.805.819
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.428.382.894	(20.350.793.999)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.859.844.626	21.713.243.858
- Chi phí bằng tiền khác	34.175.613.981	50.855.745.843
Cộng	**194.903.331.818**	**208.262.485.687**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	17.897.125.817	15.211.030.739
- Chi phí nguyên vật liệu	8.083.592.914	6.457.754.932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.156.193.455	5.224.845.226
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.973.458	3.250.962.623
- Chi phí bằng tiền khác	2.555.324.404	14.713.478.585
Cộng	**34.704.210.048**	**44.858.072.105**

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Trần Thị Kim Oanh	**Vũ Nhất**	**Đỗ Trọng Quỳnh**